

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 2924 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 1 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 134 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc danh mục nêu tại Điều 1 tại Bộ phận Một cửa của đơn vị cho đến khi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng chính thức đi vào hoạt động.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (để báo cáo);
- Phòng Kiểm soát TTHC;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: HC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thành Trí



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TIẾP NHẬN
HỒ SƠ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Trọng tài thương mại (19 TTHC)				
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	T-STG-286918-TT	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	1.500.000 đồng/lần.	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.
2	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	T-STG-286919-TT	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	1.000.000 đồng/lần.	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.
3	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	T-STG-286920-TT	Trong thời hạn 15 ngày làm việc.	1.000.000 đồng/lần.	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.
4	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	T-STG-286921-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc.	500.000 đồng/lần.	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	T-STG-286922-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại	+ Phí thẩm định Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài: 1.500.000 đồng;	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.

				+ Phí thẩm định Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm trọng tài: 1.000.000 đồng; + Phí thẩm định Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: 5.000.000 đồng.	
6	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	T-STG-286923-TT	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	5.000.000 đồng/lần.	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.
7	Thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	T-STG-286924-TT	Trong thời hạn 15 ngày làm việc.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
8	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài	T-STG-286925-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
9	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	T-STG-286926-TT	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	3.000.000 đồng/lần.	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP; + Thông tư số 222/2016/TT-BTC.
10	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	T-STG-286927-TT	Trong thời hạn 15 ngày làm việc.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.

11	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	T-STG-286928-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
12	Thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	T-STG-286929-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
13	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	T-STG-286930-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
14	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	T-STG-286931-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
15	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	T-STG-286932-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
16	Thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài tại nước ngoài	T-STG-286933-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
17	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	T-STG-286934-TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
18	Thông báo về việc thay đổi địa điểm	T-STG-286935-	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm

	đặt trụ sở, Trưởng Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	TT			2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
19	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên	T-STG-286936- TT	Không quy định.	Không	+ Luật Trọng tài thương mại năm 2010; + Nghị định số 63/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2012/TT-BTP.
II Lĩnh vực Công chứng (29 TTHC)					
1	Bỏ nhiệm công chứng viên	T-STG-286670- TT	+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bỏ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ; + Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bỏ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối bỏ nhiệm phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, gửi cho Sở	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.

			Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm.		
2	Bổ nhiệm lại công chứng viên	T-STG-286671- TT	+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm lại công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại; trường hợp từ chối đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ. + Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm lại công chứng viên; trường hợp từ chối bổ nhiệm lại phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, gửi cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm.	500.000 đồng/trường hợp/hồ sơ	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP. + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
3	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	T-STG-286672- TT	+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.



			<p>được đơn đề nghị miễn nhiệm của công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị kèm theo đơn đề nghị miễn nhiệm của công chứng viên gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên.</p>		
4	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	T-STG-286673-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
5	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	T-STG-286674-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
6	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	T-STG-286675-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
7	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành	T-STG-286676-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, trường hợp từ chối thì phải thông báo	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.

	nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		bằng văn bản và nêu rõ lý do.		
8	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	T-STG-286677-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
9	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	T-STG-286678-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
10	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	T-STG-286679-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
11	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi	T-STG-286680-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
12	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể	T-STG-286681-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của người tập sự.	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP.
13	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	T-STG-286682-TT	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3.500.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 04/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
14	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	T-STG-286683-TT	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	100.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
15	Cấp lại Thẻ công chứng viên	T-STG-286684-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	100.000 đồng/trường hợp/hồ sơ	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
16	Xóa đăng ký hành nghề công chứng	T-STG-286685-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày	Không	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.



			nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng		
17	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	T-STG-286686-TT	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-18 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2015/TT-BTP; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.	1.000.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
18	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	T-STG-286687-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	500.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
19	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm dứt)	T-STG-286688-TT	Không quy định	Không	Luật công chứng 2014
20	Hợp nhất Văn phòng công chứng	T-STG-286689-TT	+ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Tư pháp lấy ý kiến của Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình UBND cấp tỉnh; + Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho	Không	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.

			phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.		
21	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	T-STG-286690-TT	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng hợp nhất, đồng thời thực hiện việc xóa tên các Văn phòng công chứng được hợp nhất khỏi danh sách đăng ký hoạt động.	1.000.000 đồng/trường hợp/hồ sơ	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
22	Sáp nhập Văn phòng công chứng	T-STG-286691-TT	+ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình UBND cấp tỉnh; + Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản	Không	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.



			và nêu rõ lý do.		
23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	T-STG-286692-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	500.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
24	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	T-STG-286693-TT	+ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của Hội công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình UBND cấp tỉnh; + Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.	Không	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.
25	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	T-STG-286694-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	500.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
26	Chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	T-STG-286695-TT	+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND cấp tỉnh;	Không	+ Luật công chứng năm 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP.

			+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh ra quyết định cho phép chuyển đổi hoặc có văn bản thông báo việc từ chối cho phép chuyển đổi		
27	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng chuyển đổi từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	T-STG-286696- TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	1.000.000 đồng/trường hợp/hồ sơ.	+ Luật công chứng năm 2014; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
28	Thành lập Hội công chứng viên	T-STG-286697- TT	+ Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Hội công chứng viên, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định Đề án, trình UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập Hội công chứng viên; + Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh ra Quyết định cho phép thành lập Hội công chứng viên; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Không	+ Luật công chứng năm 2014; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP.



29	Thành lập Văn phòng công chứng	STG-288019	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do	Không	+ Luật công chứng số 53/2014/QH13; + Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ; + Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp.
III Lĩnh vực Luật sư (17 TTHC)					
1	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	T-STG-286698-TT	Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư.	200.000 đồng/lần.	+ Luật luật sư năm 2006; + Nghị định số 123/2013/NĐ-CP; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP; + Thông tư số 215/2016/TT-BTC.
2	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	T-STG-286699-TT	Không quy định	200.000 đồng/lần.	+ Luật luật sư năm 2006; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP; + Thông tư số 215/2016/TT-BTC.
3	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	T-STG-286700-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	200.000 đồng/lần.	+ Luật luật sư năm 2006; + Nghị định số 123/2013/NĐ-CP; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP; + Thông tư số 215/2016/TT-BTC.
4	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	T-STG-286701-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, công ty	200.000 đồng/lần.	+ Luật luật sư năm 2006; + Nghị định số 123/2013/NĐ-CP; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP; + Thông tư số 215/2016/TT-BTC.

			luật hợp danh, trong đó ghi rõ nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.		
5	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	T-STG-286702-TT	Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh	100.000 đồng/hồ sơ.	+ Luật luật sư năm 2006; + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012; + Nghị định số 123/2013/NĐ-CP; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP; + Thông tư số 215/2016/TT-BTC.
6	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tự chấm dứt hoạt động hoặc công ty luật bị hợp nhất, sáp nhập)	T-STG-286703-TT	Không quy định.	Không	+ Luật luật sư năm 2006; + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012.
7	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	T-STG-286704-TT	Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư.	Không	+ Luật luật sư năm 2006; + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP.
8	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	T-STG-286705-TT	Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.	2.000.000 đồng/lần.	+ Luật luật sư năm 2006; + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012; + Thông tư số 02/2012/TT-BTC ; + Thông tư số 220/2016/TT-BTC.
9	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	T-STG-286706-TT	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thực hiện	1.000.000 đồng/lần	+ Luật luật sư năm 2006; + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012; + Nghị định số 123/2013/NĐ-CP;

			việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động bằng cách cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.		+ Thông tư số 220/2016/TT-BTC.
10	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	T-STG-286707-TT	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	600.000 đồng/lần	+ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP; + Thông tư số 02/2015/TT-BTP; + Thông tư số 220/2016/TT-BTC.
11	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	T-STG-286708-TT	Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2.000.000 đồng/hồ sơ	+ Luật luật sư năm 2006; + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012; + Thông tư số 17/2011/TT-BTP.
12	Hợp nhất công ty luật	T-STG-286709-TT	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.
13	Sáp nhập công ty luật	T-STG-286710-TT	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.
14	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	T-STG-286711-TT	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.
15	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	T-STG-286712-TT	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.
16	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	T-STG-286713-TT	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.
17	Phê chuẩn kết quả Đại hội Đoàn luật sư	T-STG-196270-TT	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả Đại hội	Không	+ Luật Luật sư năm 2006; + Nghị định số 131/2008/NĐ-CP; + Nghị định số 28/2007/NĐ-CP; + Nghị định số 05/2012/NĐ-CP; + Thông tư số 17/2011/TT-BTP.
IV	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (03 TTHC)				
1	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có	T-STG-284221-	05 ngày làm việc, kể từ	Không	+ Luật Nuôi con nuôi năm 2010;

	yếu tố nước ngoài	TT	ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		+ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2011/TT-BTP.
2	Ghi chú việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	T-STG-284222-TT	Không quy định	Không	+ Luật Nuôi con nuôi năm 2010; + Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2011/TT-BTP.
3	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	T-STG-284223-TT	35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: + Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	400.000 đồng	+ Luật Nuôi con nuôi năm 2010; + Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; + Thông tư số 12/2011/TT-BTP; + Thông tư số 24/2014/TT-BTP.
V	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp (01 TTHC)				
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	STG-287442	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài và trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày. Đối với trường hợp hồ sơ tra cứu dữ liệu tại Sở	+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người; + Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người. + Trường hợp người	+ Luật lý lịch tư pháp năm 2009; + Nghị định số 111/2010/NĐ-CP; + Thông tư số 13/2011/TT-BTP; + Thông tư số 16/2013/TT-BTP; + Thông tư số 244/2016/TT-BTC; + Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP; + Quyết định số 19/QĐ-TTg.

SỐ T

			<p>Tư pháp, hoặc cấp lại Phiếu lý lịch tư pháp thì thời gian giải quyết là 05 ngày làm việc.</p> <p>được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 2 Phiếu lý lịch tư pháp trong một lần yêu cầu, thì kể từ Phiếu thứ 3 trở đi cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp được thu thêm 5.000 đồng/Phiếu, để bù đắp chi phí cần thiết cho việc in mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.</p> <p>* Những trường hợp sau đây được miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (sửa đổi, bổ sung):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. + Người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi. + Người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật. + Người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 /11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành 	
--	--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

				<p>chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.</p> <p>+ Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.</p>	
VI Lĩnh vực Quản tài viên (12 TTHC)					
1	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	T-STG-286664-TT	<p>+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định ghi tên người đề nghị đăng ký vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản và thông báo bằng văn bản cho người đó; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định ghi tên</p>	500.000 đồng/hồ sơ	<p>+ Luật Phá sản năm 2014;</p> <p>+ Nghị định số 22/2015/NĐ-CP;</p> <p>+ Thông tư số 224/2016/TT-BTC.</p>



			người đề nghị đăng ký vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, Sở Tư pháp gửi danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản cho Bộ Tư pháp.		
2	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-286665-TT	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định ghi tên doanh nghiệp vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đó.	500.000 đồng/hồ sơ	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 224/2016/TT-BTC.
3	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-286666-TT	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Sở Tư pháp thay đổi thông tin về tên, địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp.	Không	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
4	Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh	T-STG-284590-	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014;

	lý tài sản với tư cách cá nhân	TT			+ Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
5	Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-284583-TT	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
6	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-284587-TT	+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân cho doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. + Trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
7	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	T-STG-284584-TT	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Quản tài viên, Sở Tư pháp thay đổi thông tin về địa chỉ giao dịch của Quản tài viên.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
8	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên	T-STG-284582-TT	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
9	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-284581-TT	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.



10	Gia hạn việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-284586-TT	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
11	Hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên	T-STG-284585-TT	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
12	Hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	T-STG-284579-TT	Không quy định.	Không quy định.	+ Luật Phá sản năm 2014; + Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.
VII	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (08 TTHC)				
1	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	T-STG-286667-TT	Không quy định	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP.
2	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	T-STG-286668-TT	Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Chi nhánh.	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP.
3	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	T-STG-286669-TT	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trung tâm tư vấn pháp luật.	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP.
4	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	T-STG-196436-TT	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP; + Thông tư số 19/2011/TT-BTP
5	Cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật	T-STG-196486-TT	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP; + Thông tư số 19/2011/TT-BTP
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	T-STG-196492-TT	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP.
7	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư	T-STG-196497-	05 ngày làm việc kể từ	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP;

	vấn pháp luật	TT	ngày nhận đủ hồ sơ		+ Nghị định số 05/2012/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP; + Thông tư số 19/2011/TT-BTP.
8	Cấp lại Thẻ tư vấn viên pháp luật	T-STG-196531- TT	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Không	+ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2010/TT-BTP.
VIII Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (08 TTHC)					
1	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	STG-288009	+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc. + Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm.	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
2	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	STG-288010	+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc. + Sở Tư pháp có trách	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.



			nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp.		
3	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	STG-288011	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
4	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	STG-288012	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
5	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	STG-288014	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
6	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	STG-288015	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
7	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	STG-288016	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
8	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	STG-288017	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không	+ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; + Thông tư số 08/2017/TT-BTP.
IX	Lĩnh vực Giám định tư pháp (07 TTHC)				
1	Cấp phép Thành lập Văn phòng giám định tư pháp	T-STG-255749-TT	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Trong đó: Chủ tịch UBND tỉnh: 15 ngày,	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP; + Thông tư số 138/2013/TT-BTC.

			Sở Tư pháp: 30 ngày)		
2	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	T-STG-255757-TT	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP.
3	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp (trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động)	T-STG-255760-TT	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP.
4	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp (trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất)	T-STG-255763-TT	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP.
5	Cho phép Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	T-STG-255765-TT	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Trong đó: Chủ tịch UBND tỉnh: 15 ngày, Sở Tư pháp: 30 ngày).	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP.
6	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp khi có thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định	T-STG-255768-TT	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP.
7	Cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	T-STG-255770-TT	17 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Trong đó: Chủ tịch UBND tỉnh: 10 ngày, Sở Tư pháp: 07 ngày làm việc).	Không	+ Luật Giám định tư pháp năm 2012. + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP.
X	Lĩnh vực Quốc tịch (05 TTHC)				
1	Cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	STG-287737	+ 05 ngày đối với trường hợp có đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam; + 15 ngày làm việc đối với trường hợp không có đủ cơ sở xác	100.000 đồng. * Miễn lệ phí đối với: Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của	+ Luật Quốc tịch Việt Nam; + Nghị định số 78/2009/NĐ-CP; + Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA; + Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA; + Thông tư số 281/2016/TT-BTC.

			định quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày nhận được Đơn xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).	điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới gắn liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	
2	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	STG-287738	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	100.000 đồng. * Miễn lệ phí đối với: Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới gắn liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	+ Luật Quốc tịch Việt Nam; + Nghị định số 78/2009/NĐ-CP; + Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA; + Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA. + Thông tư số 281/2016/TT-BTC.
3	Nhập Quốc tịch Việt Nam	STG-287734	115 ngày (thời gian giải	3.000.000 đồng/trường	+ Luật Quốc tịch Việt Nam;

			quyết thực tế tại các cơ quan có thẩm quyền).	<p>hợp.</p> <p>* Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:</p> <p>+ Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p>	<p>+ Nghị định số 78/2009/NĐ-CP;</p> <p>+ Nghị định số 97/2014/NĐ-CP;</p> <p>+ Thông tư số 08/2010/TT-BTP;</p> <p>+ Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA;</p> <p>+ Thông tư số 281/2016/TT-BTC.</p>
4	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong	STG-287735	85 ngày (thời gian thực	2.500.000 đồng.	+ Luật Quốc tịch Việt Nam;



	nước		tê giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	<p>* Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó). + Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. 	<ul style="list-style-type: none"> + Nghị định số 78/2009/NĐ-CP; + Nghị định số 97/2014/NĐ-CP; + Thông tư số 08/2010/TT-BTP; + Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA; + Thông tư số 281/2016/TT-BTC.
5	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	STG-287736	75 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ	2.500.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> + Luật Quốc tịch Việt Nam; + Nghị định số 78/2009/NĐ-CP; + Nghị định số 97/2014/NĐ-CP; + Thông tư số 08/2010/TT-BTP;

			quan có thẩm quyền).		+ Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA; + Thông tư số 281/2016/TT-BTC.
XI	Lĩnh vực Đấu giá tài sản (12 TTHC)				
1	Cấp Thẻ đấu giá viên	STG-287450	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp cấp Thẻ đấu giá viên; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản	Không quy định	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP.
2	Thu hồi Thẻ đấu giá viên	STG-287451	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Không quy định	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP.
3	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	STG-287452	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ đấu giá viên; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản.	Không quy định	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP.
4	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	STG-287453	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá	1.000.000 đồng.	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP; + Thông tư số 106/2017/TT-BTC.

			tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật		
5	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyên đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	STG-287694	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.	500.000 đồng	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP; + Thông tư số 106/2017/TT-BTC.
6	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác	STG-287455	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu	500.000 đồng	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP; + Thông tư số 106/2017/TT-BTC.

			nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.		
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	STG-287695	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật	500.000 đồng	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP; + Thông tư số 106/2017/TT-BTC.
8	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	STG-287457	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.	500.000 đồng	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP; + Thông tư số 106/2017/TT-BTC.
9	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh	STG-287458	Trong thời hạn 07 ngày	Không quy định	+ Luật đấu giá tài sản.

	doanh nghiệp đấu giá tài sản		làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.		+ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP.
10	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	STG-287459	Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp gửi thông báo bằng văn bản và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Sở Tư pháp để giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mà người được yêu cầu không đến thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp.	Không quy định	Luật đấu giá tài sản.
11	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	STG-287460	Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được	Không quy định	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP.

			Đề án thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến của tổ chức đấu giá tài sản, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến.		
12	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	STG-287461	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lập danh sách người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở và gửi Bộ Tư pháp; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do	2.700.000 đồng	+ Luật đấu giá tài sản. + Nghị định số 62/2017/NĐ-CP; + Thông tư số 06/2017/TT-BTP; + Thông tư số 106/2017/TT-BTC.
XII Lĩnh vực Hòa giải thương mại (13 TTHC)					
			+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. + Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.		
1	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	STG-287681		Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
2	Thôi làm hòa giải viên thương mại	STG-287682	Không quy định	Không quy định	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP



	vụ việc khôi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp				
3	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	STG-287683	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
4	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	STG-287684	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm.	Không quy định	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP
5	Thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	STG-287685	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.	Không quy định.	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP
6	Đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	STG-287686	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
7	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại/chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	STG-287687	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị.	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
8	Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	STG-287688	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực.	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
9	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	STG-287689	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.

10	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	STG-287690	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị.	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
11	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	STG-287691	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chi nhánh.	Không quy định	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.
12	Thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	STG-287692	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không quy định	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.
13	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	STG-287693	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của chi nhánh.	Không quy định	+ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. + Thông tư số 02/2018/TT-BTP.
Tổng số 134 thủ tục					

SỞ T

